

Số : 36 /XNK-CBTT

An Giang, ngày 20 tháng 1 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GDCK TP. HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM.

- Tổ chức niêm yết: Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang
- Mã chứng khoán: **AGM**
- Địa chỉ trụ sở chính: 01 Ngô Gia Tự, P. Mỹ Long, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang.
- Điện thoại: 0296. 3842 625 / 3844 669 Fax: 0296. 3843 239.
- Người thực hiện công bố thông tin: **Ông TRẦN HOÀNG AN**
Tổng Giám đốc – Người đại diện theo pháp luật
- Loại thông tin công bố: 24 giờ 72 giờ
 bất thường theo yêu cầu định kỳ.
- Nội dung thông tin công bố:

1. Báo cáo Tài chính riêng và Báo cáo Tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2020.

2. Giải trình Lợi nhuận Quý 4 năm 2020 giảm so với Quý 4 năm 2019.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang vào ngày 20/1/2021 tại địa chỉ: <http://www.angimex.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo Tài chính riêng Quý 4 năm 2020.
- Báo cáo Tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2020.
- Công văn số 35/XNK-TCKT ngày 20/1/2021 về việc giải trình lợi nhuận Quý 4 năm 2020 giảm so với Quý 4 năm 2019.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Trần Hoàng An

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: VT, Người được UQ CBTT.

Công ty CP xuất nhập khẩu An Giang
Số 01, Ngô Gia Tự, P. Mỹ Long, Tp Long Xuyên, Tỉnh An Giang



CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2020

Ngày 31/12/2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		580.880.387.087	591.014.352.024
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	154.540.348.675	37.378.388.934
1. Tiền	111		18.740.348.675	6.408.388.934
2. Các khoản tương đương tiền	112		135.800.000.000	30.970.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	118.450.000.000	194.705.824.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	185.824.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		118.450.000.000	194.520.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	7	87.711.423.563	100.456.913.716
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		64.512.168.231	76.978.718.897
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		23.122.175.322	25.159.230.721
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		5.860.855.854	3.923.476.630
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(5.783.775.844)	(5.604.512.532)
IV. Hàng tồn kho	140	8	215.381.629.623	252.547.541.220
1. Hàng tồn kho	141		220.300.339.285	262.381.303.608
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.918.709.662)	(9.833.762.388)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	9	4.796.985.226	5.925.684.154
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		890.574.892	1.187.182.890
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.906.410.334	4.738.501.264
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		177.760.083.669	181.047.763.221
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	10	632.000.000	800.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			-
3. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	216		632.000.000	800.000.000
II. Tài sản cố định	220	11	120.036.013.359	121.993.064.852
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	88.987.918.004	93.147.168.255
- Nguyên giá	222		298.663.131.373	288.809.755.325
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(209.675.213.369)	(195.662.587.070)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	31.048.095.355	28.845.896.597
- Nguyên giá	228		34.453.828.246	31.560.119.246
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.405.732.891)	(2.714.222.649)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		588.854.631	31.048.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		588.854.631	31.048.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	12	48.898.555.148	48.905.397.511
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		48.818.555.148	48.825.397.511
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		19.950.000	19.950.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(19.950.000)	(19.950.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		80.000.000	80.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7.604.660.531	9.318.252.858
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	6.578.203.182	8.125.170.711
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.026.457.349	1.193.082.147
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		758.640.470.756	772.062.115.245

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		319.662.492.374	330.698.563.776
I. Nợ ngắn hạn	310		315.628.991.040	325.511.521.333
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	14.177.366.771	20.351.507.866
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	6.788.104.809	8.113.819.532
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	4.118.215.734	5.839.458.249
4. Phải trả người lao động	314		5.213.127.391	9.487.508.599
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	2.337.896.100	2.719.827.450
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	61.818.182
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	4.920.106.966	4.510.473.709
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	273.889.500.000	269.489.539.962
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	4.184.673.269	4.937.567.784
II. Nợ dài hạn	330		4.033.501.334	5.187.042.443
1. Phải trả dài hạn khác	337	18	818.181.818	818.181.818
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	-	-
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	18	3.215.319.516	4.368.860.625
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		438.977.978.382	441.363.551.469
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	438.977.978.382	441.363.551.469
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		182.000.000.000	182.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		182.000.000.000	182.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		120.464.000.000	120.464.000.000
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5.021.000.000	5.021.000.000
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		131.492.978.382	133.519.123.735
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		107.039.123.735	93.233.662.782
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		24.453.854.647	40.285.460.953
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	359.427.735
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		758.640.470.756	772.062.115.245

LẬP BIỂU

ĐẶNG NGỌC ANH THU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN THỊ CẨM CHÂM

An Giang, ngày 20 tháng 01 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC

TRẦN HOÀNG AN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 04 năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 04		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	450.479.334.926	553.640.562.591	1.961.400.276.558	2.120.478.937.892
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		304.240.165	473.686.935	1.222.389.701	832.753.565
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		450.175.094.761	553.166.875.656	1.960.177.886.857	2.119.646.184.327
4. Giá vốn hàng bán	11	23	417.472.409.277	510.762.535.046	1.805.892.402.621	1.939.795.901.259
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		32.702.685.484	42.404.340.610	154.285.484.236	179.850.283.068
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	5.984.730.962	5.058.959.868	16.071.145.716	10.043.366.333
7. Chi phí tài chính	22	25	3.890.777.078	4.258.028.857	18.000.479.885	12.706.881.092
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		3.432.313.567	3.732.810.227	15.403.640.289	10.604.887.784
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		1.259.394.256	2.969.195.104	3.687.348.170	6.257.574.741
9. Chi phí bán hàng	25	26	25.081.873.274	31.463.165.568	114.020.091.109	123.921.543.620
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	6.046.349.842	5.071.204.192	19.968.519.203	20.006.546.004
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.927.810.508	9.640.096.965	22.054.887.923	39.516.253.426
12. Thu nhập khác	31		2.147.294.609	2.281.277.617	9.475.193.221	8.879.845.251
13. Chi phí khác	32		1.192.713.413	415.624.327	1.269.950.144	1.050.270.658
14. Lợi nhuận khác	40	27	954.581.196	1.865.653.290	8.205.243.077	7.829.574.593
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.882.391.704	11.505.750.255	30.260.131.000	47.345.828.019
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	1.176.160.063	2.063.200.467	5.340.658.521	6.966.995.708
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-26.895.947	16.579.113	166.624.798	57.763.824
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.733.127.588	9.425.970.675	24.752.847.681	40.321.068.487
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		4.733.127.588	9.438.789.741	24.752.847.681	40.285.460.953
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		-	(12.819.066)	0	35.607.534
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	260	518	1.360	2.213

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

An Giang, ngày 20 tháng 01 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐẶNG NGỌC ANH THƯ

TRẦN THỊ CẨM CHÂM

TRẦN HOÀNG AN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2020

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I.LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	30.260.131.000	47.345.828.019
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	14.704.136.541	19.807.827.977
Các khoản dự phòng	03	(6.229.948.305)	(3.830.953.441)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	445.923.267	95.782.652
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(17.676.476.138)	(15.624.079.134)
Chi phí lãi vay	06	15.403.640.289	10.604.887.784
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	36.907.406.654	58.399.293.857
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	53.566.317.771	(39.560.227.717)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	44.771.124.653	33.491.197.772
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	26.551.302.730	(33.910.410.521)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.843.575.527	(23.622.369)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	185.824.000	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(15.403.640.289)	(9.845.125.268)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.070.390.529)	(2.458.364.499)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	336.845.975	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.136.364.042)	(250.750.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	140.552.002.450	5.841.991.255
II.LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(17.184.339.590)	(14.938.017.874)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	111.136.364	286.427.386
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.000.000.000)	(498.540.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	332.920.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(7.785.916.333)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	15.763.200.479	10.075.599.300
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.310.002.747)	(177.981.907.521)
III.LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.944.518.978.085	1.578.102.890.628
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.940.119.018.047)	(1.400.996.463.760)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(25.480.000.000)	(9.100.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(21.080.039.962)	168.006.426.868
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	117.161.959.741	(4.133.489.398)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	37.378.388.934	41.512.435.942
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(557.610)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	154.540.348.675	37.378.388.934

LẬP BIỂU

ĐẶNG NGỌC ANH THU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN THỊ CẨM CHÂM

An Giang, ngày 20 tháng 01 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN HOÀNG AN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang (“Công ty”) tiền thân là Công ty Ngoại thương An Giang, được thành lập theo Quyết định số 73/QĐ-76 do Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 23 tháng 7 năm 1976. Công ty được chấp thuận chuyển sang hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 1385/QĐ-CTUB ngày 12 tháng 5 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang và chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐĐKKD”) số 5203000083 ngày 27 tháng 12 năm 2007, và các GCNĐĐKKD điều chỉnh.

Vào ngày 14 tháng 12 năm 2012, Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 143/2012/SGD-HCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 9 năm 2012.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là xay xát thóc lúa; đánh bóng và xuất khẩu gạo; mua bán lương thực và thực phẩm; mua bán xe gắn máy và phụ tùng; mua bán phân bón.

Công ty có trụ sở chính tại số 1 đường Ngô Gia Tự, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam.

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết :

- Cty TNHH Angimex - Kitoku
- Cty TNHH Thương mại Saigon An Giang

Cấu trúc Tập đoàn

- Công ty có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2020 bao gồm:

Tên công ty	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Dịch vụ Phát Triển Nông Nghiệp Đồng Tháp - DASC	100%
Công ty TNHH Lương thực Angimex	100%
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ANGIMEX	100%

- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con là: Kinh doanh phân bón, Lương thực, Mô tô xe máy+ phụ tùng

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ Kế toán doanh nghiệp
- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2020

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cùng kỳ và áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên doanh

Phần vốn góp của Công ty trong đơn vị liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2020

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa

- Giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

- Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp công với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 20 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm vi tính	5 năm

3
P
L
N

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2020

4.6 Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí trong năm khi phát sinh.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về việc cho thuê tài sản, doanh thu của kỳ kế toán được xác định bằng tổng số tiền cho thuê tài sản chia cho số kỳ thu tiền trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2020

4.11 **Vốn chủ sở hữu**

Vốn điều lệ được ghi nhận theo số vốn thực góp

Nguyên tắc phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Quỹ này được trích lập nhằm dự trữ bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

4.12 **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

4.13 **Giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại và chiết khấu thương mại

4.14 **Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho.

4.15 **Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận đầy đủ chi phí lãi vay, lãi lỗ chênh lệch tỷ giá.

4.16 **Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

4.17 **Thuế**

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2020

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	652.431.321	6.408.388.934
Tiền gửi ngân hàng	18.087.917.354	
Các khoản tương đương tiền	135.800.000.000	30.970.000.000
	154.540.348.675	37.378.388.934

* Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc dưới ba tháng

	Số cuối kỳ 31/12/2020		Lãi suất
	VND	USD	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – chi nhánh An Giang	135.800.000.000		3,3-3,5%/năm
Tổng cộng	135.800.000.000	135.800.000.000	

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	118.450.000.000	194.705.824.000
	118.450.000.000	194.705.824.000

* Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc trên ba tháng và dưới một năm.

	Số cuối kỳ 31/12/2020		Lãi suất
	VND	USD	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – chi nhánh An Giang	260.000.000		5,1%-6,4%/năm
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN chi nhánh An Giang	29.500.000.000		4,9%-5,3%/năm
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Tân Bình	46.590.000.000		6,0%/năm
Ngân Hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh An Giang	41.100.000.000		6,4%-6,55%/năm
Ngân hàng TMCP Phương Đông - PGD Thoại Sơn	1.000.000.000		5,8%/ năm
Tổng cộng	118.450.000.000	118.450.000.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2020

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU	31/12/2020		01/01/2020	
		VND		VND
Phải thu khách hàng		64.512.168.231		76.978.718.897
-Liên hiệp HTX Thương Mại Thành Phố (Co-Op Mark)		3.902.203.723		6.560.188.162
-CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH THỰC PHẨM ORION VINA		3.201.060.000		6.734.750.000
- Công ty TNHH Bia Carlsberg Việt Nam		-		7.283.869.400
-Negoce Comptoir De L'oi		-		5.001.341.406
-Khách hàng chi nhánh AG		2.953.436.825		-
- Công ty TNHH dịch vụ và cung cấp thực phẩm quốc tế - Ifss		159.600.000		-
- CÔNG TY TNHH BIA ANHEUSER-BUSCH INBEV VIỆT NAM		4.635.000.000		-
CÔNG TY TNHH OKIFOOD VIỆT NAM		3.198.000.000		-
CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM ONE-ONE MIỀN NAM		3.446.300.000		-
-Phải thu của khách hàng CN campuchia		2.975.577.909		2.975.577.909
-Khách hàng khác		40.040.989.774		48.422.992.020
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.783.775.844)		(5.604.512.532)
Trả trước cho người bán		23.122.175.322		25.159.230.721
-Cty Honda Việt Nam		19.742.666.288		7.536.864.882
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ DTC		-		-
- Công Ty TNHH Hiền Phan		787.200.000		784.000.000
- Công Ty Cp Docimexo		528.874.000		528.874.000
- VPLS Phạm Hồng Hải		580.000.000		580.000.000
- Võ Đức Tuấn		-		1.850.000.000
- Cục Thi hành án Dân sự ĐT		-		6.220.000.000
-Khách hàng khác		1.483.435.034		7.659.491.839
Các khoản phải thu khác		5.860.855.854		3.923.476.630
-Lãi phải thu tạm tính		1.004.250.412		2.280.917.067
-Tạm ứng		469.637.040		597.824.747
-Các khoản khác		4.386.968.402		1.044.734.816
Cộng		87.711.423.563		100.456.913.716
8. HÀNG TỒN KHO				
		31/12/2020		01/01/2020
		VND		VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	15.906.111.770	(1.932.945.015)	35.518.865.925	(2.235.983.260)
Công cụ dụng cụ	4.711.813.012	-	2.807.750.015	-
Sản phẩm dở dang	900.819.243	-	617.495.672	-
Hàng gửi đi bán	-	-	2.394.932.329	-
Thành phẩm	72.018.353.334	(17.638.331)	74.260.720.857	(3.354.288.949)
Hàng hóa	126.763.241.926	(2.968.126.315)	146.781.538.810	(4.243.490.179)
	220.300.339.285	(4.918.709.662)	262.381.303.608	(9.833.762.388)
9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC				
		31/12/2020		01/01/2020
		VND		VND
Chi phí trả trước ngắn hạn		890.574.892		1.187.182.890
Thuế GTGT được khấu trừ		3.906.410.334		4.738.501.264
Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước		-		-
		4.796.985.226		5.925.684.154
10. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN				
		31/12/2020		01/01/2020
		VND		VND
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược		632.000.000		800.000.000
		632.000.000		800.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2020

11a. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc TB VND	Phương tiện VT VND	Thiết bị DCQL VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2020	131.301.069.596	130.847.939.932	16.920.745.522	8.095.405.111	1.644.595.164	288.809.755.325
Mua trong kỳ	5.235.462.761	6.182.631.242	-	322.359.000	607.992.500	12.348.445.503
Đầu tư XD/CB hoàn Thành	1.851.952.508	425.366.090	303.347.590	-	-	2.580.666.188
Thanh lý, nhượng bán	(778.411.043)	(3.522.911.700)	-	(274.412.900)	(500.000.000)	(5.075.735.643)
Phân loại lại	-	70.135.761	-	(70.135.761)	-	-
Tại ngày 31/12/2020	137.610.073.822	134.003.161.325	17.224.093.112	8.073.215.450	1.752.587.664	298.663.131.373
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2020	(79.126.723.761)	(96.892.269.798)	(11.283.343.491)	(6.792.677.264)	(1.567.572.756)	(195.662.587.070)
Khấu hao trong kỳ	(6.906.127.619)	(9.005.945.516)	(1.370.178.680)	(471.987.835)	(27.057.183)	(17.781.296.833)
Thanh lý, nhượng bán	143.573.588	3.522.911.700	-	102.185.246	-	3.768.670.534
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2020	(85.889.277.792)	(102.375.303.614)	(12.653.522.171)	(7.162.479.853)	(1.594.629.939)	(209.675.213.369)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2020	52.174.345.835	33.955.670.134	5.637.402.031	1.302.727.847	77.022.408	93.147.168.255
Tại ngày 31/12/2020	51.720.796.030	31.627.857.711	4.570.570.941	910.735.597	157.957.725	88.987.918.004

11b. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Giấy phép nhượng quyền VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2020	30.388.435.246	487.300.000	548.475.000	135.909.000	31.560.119.246
Mua trong kỳ	1.906.535.000	-	950.174.000	37.000.000	2.893.709.000
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2020	32.294.970.246	487.300.000	1.498.649.000	172.909.000	34.453.828.246
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2020	(2.168.060.364)	(94.049.394)	(395.355.000)	(56.757.891)	(2.714.222.649)
Khấu hao trong kỳ	(406.224.551)	(97.459.992)	(167.759.027)	(20.066.672)	(691.510.242)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2020	(2.574.284.915)	(191.509.386)	(563.114.027)	(76.824.563)	(3.405.732.891)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2020	28.220.374.882	393.250.606	153.120.000	79.151.109	28.845.896.597
Tại ngày 31/12/2020	29.720.685.331	295.790.614	935.534.973	96.084.437	31.048.095.355

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2020

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

		31/12/2020		01/01/2020	
		VND		VND	
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	(a)	48.818.555.148		48.825.397.511	
Trái phiếu	(b)	80.000.000		80.000.000	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(b)	-		-	
		48.898.555.148		48.905.397.511	
 (a) Chi tiết khoản góp vốn đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết :					
		31/12/2020		01/01/2020	
		VND		VND	
	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ % sở hữu		Tỷ lệ % sở hữu	
-Cty TNHH Angimex - Kitoku	Xuất nhập khẩu gạo	32,96%		32,96%	
-Cty TNHH TM Saigon An Giang	Siêu thị	25,00%		25,00%	
Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết tại ngày 31/12/2020 được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:					
Giá trị đầu tư	Cty TNHH TM Saigon An Giang	Cty TNHH Angimex - Kitoku		Tổng cộng	
Vào ngày 01/01/2020 và ngày 31/12/2020	11.500.000.000	2.951.148.000		14.451.148.000	
Phân lũy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết					
Vào ngày 01 tháng 01 năm 2020	8.635.673.646	25.738.575.865		34.374.249.511	
Phân phối lợi nhuận trong kỳ	2.310.178.164	1.377.170.007		3.687.348.170	
Cổ tức được chia trong năm	(2.765.390.533)	(928.800.000)		(3.694.190.533)	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	8.180.461.277	26.186.945.872		48.818.555.148	
Giá trị còn lại					
Vào ngày 01 tháng 01 năm 2020	20.135.673.646	28.689.723.865		48.825.397.511	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	19.680.461.277	29.138.093.872		48.818.555.148	
 (b) Chi tiết các khoản đầu tư khác như sau :					
		31/12/2020		01/01/2020	
		VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng		Giá gốc	Dự phòng
-HTX Nông nghiệp Tân Mỹ Hưng	19.950.000	(19.950.000)		19.950.000	(19.950.000)
-Trái phiếu Ngân hàng Đầu tư & PT - CNDT	80.000.000			80.000.000	
	99.950.000	(19.950.000)		99.950.000	(19.950.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2020

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí san lấp mặt bằng	3.183.916.147	3.322.413.804
Công cụ và dụng cụ	909.012.793	1.580.121.697
Khác	2.485.274.242	3.222.635.210
Tổng cộng:	<u>6.578.203.182</u>	<u>8.125.170.711</u>

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<i>Chi nhánh Công ty Honda Việt Nam tại TPHCM</i>	11.900.465.048	11.322.593.997
<i>Công Ty Cổ Phần Bao Bì Nhựa Sopha -Khách hàng khác</i>	614.522.700 1.662.379.023	9.028.913.869
Cộng	<u>14.177.366.771</u>	<u>20.351.507.866</u>

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<i>-COMMERCE MODERNE SAL</i>	-	2.265.017.948
<i>-CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU VIMEX</i>	-	1.606.165.357
<i>CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ TMDV CÁNH ĐỒNG VÀNG</i>	3.167.500.000	-
<i>-Khách hàng khác</i>	3.620.604.809	4.242.636.227
Tổng cộng:	<u>6.788.104.809</u>	<u>8.113.819.532</u>

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

	Cuối kỳ 31/12/2020	VND		VND
		Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Đầu kỳ 01/01/2020
Thuế GTGT đầu ra	-	84.687.805	83.772.405	915.400
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.838.962.094	7.070.390.529	5.340.658.521	5.568.694.102
Thuế thu nhập cá nhân	279.253.640	1.084.430.908	1.093.835.801	269.848.747
Thuế khác	-	128.268.630	128.268.630	-
	<u>4.118.215.734</u>	<u>8.367.777.872</u>	<u>6.646.535.357</u>	<u>5.839.458.249</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2020

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền vay phải trả	661.145.713	297.217.148
Chi phí vận chuyển, bán hàng	-	-
Chi phí vé du lịch phải trả KH	-	-
Các khoản chiết khấu phải trả	436.614.299	671.118.434
Thù lao HĐQT	264.500.000	-
Chi phí kiểm toán	-	117.818.182
Các khoản khác	975.636.088	1.633.673.686
	<u>2.337.896.100</u>	<u>2.719.827.450</u>

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải trả ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	1.373.084.893	1.373.870.893
Bảo hiểm xã hội	3.514.234	3.514.234
Phải trả từ cổ phần hóa	2.417.578.793	2.417.578.793
Cổ tức phải trả	-	-
Các khoản khác	1.125.929.046	715.509.789
	<u>4.920.106.966</u>	<u>4.510.473.709</u>
Phải trả dài hạn		
Quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc	3.215.319.516	4.368.860.625
Phải trả dài hạn khác	818.181.818	818.181.818
	<u>4.033.501.334</u>	<u>5.187.042.443</u>

19. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	31/12/2020	01/01/2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Quỹ khen thưởng	3.567.778.493	3.567.778.493
Quỹ phúc lợi XH	616.894.776	1.369.789.291
Quỹ xây dựng nông thôn	-	-
	<u>4.184.673.269</u>	<u>4.937.567.784</u>

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2020	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	01/01/2019
				<u>VND</u>
Vay ngắn hạn	273.889.500.000	1.940.119.018.047	1.944.518.978.085	269.489.539.962
-Vay ngắn hạn ngân hàng	(1) 273.889.500.000	1.940.119.018.047	1.944.518.978.085	269.489.539.962
Tổng cộng	273.889.500.000	1.940.119.018.047	1.944.518.978.085	269.489.539.962

(1) Vay ngắn hạn ngân hàng

Các khoản vay ngắn hạn được sử dụng để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Chi tiết cụ thể như sau:

	<i>Số cuối kỳ 31/12/2020</i>		<i>Tổng cộng</i>	<i>Kỳ hạn</i>	<i>Lãi suất</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>USD</i>			
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - chi nhánh An Giang	102.000.000.000	6.100.000	243.489.500.000	3 tháng - 97 ngày từ ngày giải ngân	2,0%/năm đối với vay USD, 4,0%/năm đối với vay VND
Ngân Hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	28.000.000.000		28.000.000.000	90 ngày từ ngày giải ngân	4,0-4,3%/năm đối với vay VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN chi nhánh An Giang	2.400.000.000		2.400.000.000	6 tháng từ ngày giải ngân	4,3%/năm đối với vay VND
TỔNG CỘNG	132.400.000.000	6.100.000	273.889.500.000		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2020

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Các quỹ khác thuộc vốn chủ SH	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2019	182.000.000.000	120.464.000.000	5.021.000.000	102.333.662.782	409.818.662.782
Lãi trong năm				40.285.460.953	40.285.460.953
Trích lập quỹ					-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					-
Tăng vốn trong năm					-
Chi trả cổ tức năm 2018				(9.100.000.000)	(9.100.000.000)
Khác					-
Tại ngày 31/12/2019	182.000.000.000	120.464.000.000	5.021.000.000	133.519.123.735	441.004.123.735
Lãi trong kỳ				24.752.847.681	24.752.847.681
Trích lập quỹ					-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Đánh giá chênh lệch tỷ giá					-
Tăng vốn trong năm					-
Chi trả cổ tức				(25.480.000.000)	(25.480.000.000)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát				(298.993.033)	(298.993.033)
Khác					-
Tại ngày 31/12/2020	182.000.000.000	120.464.000.000	5.021.000.000	131.492.978.384	438.977.978.384

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2020

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng lương thực	1.285.071.044.698	1.396.573.390.060
Doanh thu bán xe honda, phụ tùng, DV sửa chữa	600.282.351.029	666.010.812.036
Doanh thu bán phân bón	59.340.731.990	51.359.361.711
Doanh thu bán hàng Mỹ phẩm, thực phẩm chức năng	5.757.382.155	3.674.120.475
Doanh thu khác	10.948.766.686	2.861.253.610
	1.961.400.276.558	2.120.478.937.892
Các khoản giảm trừ	1.222.389.701	832.753.565
Doanh thu thuần	1.960.177.886.857	2.119.646.184.327

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Giá vốn bán hàng lương thực	1.209.455.632.661	1.290.723.777.071
Giá vốn bán xe honda, phụ tùng.	545.946.059.730	606.839.275.107
Giá vốn bán phân bón	43.832.078.520	39.235.627.927
Giá vốn bán hàng Mỹ phẩm, thực phẩm chức năng	6.658.631.710	2.901.147.959
Giá vốn khác	-	96.073.195
Cộng	1.805.892.402.621	1.939.795.901.259

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.993.538.894	7.600.421.125
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.694.190.533	-
Lãi bán hàng trả chậm	131.086.000	138.285.547
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.252.330.288	2.304.659.661
Lãi chênh lệch mua cty con	-	-
Cộng	16.071.145.716	10.043.366.333

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	15.403.640.289	10.604.887.784
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.595.784.195	1.907.239.839
Chi phí mua bán chứng khoán	1.055.401	-
Hoàn nhập chi phí chiết khấu thanh toán	-	194.753.469
Cộng	18.000.479.885	12.706.881.092

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	1.427.523.353.666	1.911.216.201.188
Chi phí nhân công	230.354.263.435	51.422.519.028
Chi phí khấu hao	29.054.098.756	19.807.827.977
Chi phí dịch vụ mua ngoài	207.642.561.845	79.952.268.875
Chi phí khác	45.306.735.234	21.325.173.816
	1.939.881.012.934	2.083.723.990.883

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2020

27. LỢI NHUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Thu về nhượng bán, thanh lý TSCĐ	111.136.364	232.651.591
Hỗ trợ chi phí bao bì	791.619.638	-
Phí phạt hủy Hợp đồng	1.078.038.000	
Hoàn trả phí ủy thác năm 2011 các HĐ tập trung (HHLTVN)	263.865.975	3.572.185.505
Thu nhập bất thường khác	7.230.533.244	5.075.008.156
Thu nhập khác	9.475.193.221	8.879.845.251
Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý	500.000.000	601.831.390
Hoàn trả lãi suất hỗ trợ cho NN	-	-
Chi phí bất thường khác	769.950.144	448.439.268
Chi phí khác	1.269.950.144	1.050.270.658
Lợi nhuận khác	8.205.243.077	7.829.574.593

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	30.260.131.000	47.345.828.019
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Lãi từ giao dịch mua giá rẻ	-	(3.572.185.505)
Thu nhập cổ tức	(3.694.190.533)	(4.484.423.446)
Thay đổi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(5.051.795)	(50.758.824)
Chi trợ cấp thôi việc	(1.153.541.109)	(250.750.000)
Lỗi kỳ trước chuyển sang	(342.719.087)	
Các khoản khác	2.190.101.879	(194.412.056)
Tổng thu nhập chịu thuế	27.254.730.355	38.793.298.188
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Hoạt động kinh doanh lương thực	15%	15%
- Hoạt động khác	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay	5.340.658.521	6.966.995.708
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp các năm trước		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.340.658.521	6.966.995.708
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Dự phòng trợ cấp thôi việc	230.708.222	50.150.000
- Dự phòng AST	(63.747.388)	7.613.824
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
	166.960.834	57.763.824

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN MỖI CỔ PHẦN

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	24.752.847.681	40.285.460.953
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông	24.752.847.681	40.285.460.953
Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	18.200.000	18.200.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phần	1.360	2.213

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2020

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

30.1 Các giao dịch với các bên có liên quan trong năm 2020 :

Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
			đến 31/12/2020	đến 31/12/2019
			<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang	Cty liên kết	Bán gạo	45.707.000	110.542.500
		Nhận chia cổ tức	2.765.390.533	2.703.421.902
		Thù lao HĐQT	108.000.000	53.333.334
Công ty TNHH Angimex - Kitoku	Cty liên doanh	Bán gạo	24.839.141.400	17.389.050.000
		Cho thuê kho	699.958.500	953.244.200
		Nhận chia cổ tức	928.800.000	1.743.750.000
Cty CP dược Lâm Đồng - Ladophar	Bên liên quan	Mua hàng	118.641.862	382.933.860

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2020

31. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

A. Báo cáo bộ phận - Theo lĩnh vực kinh doanh

	Lương thực VND	Honda VND	Phân bón VND	Mỹ phẩm Thực phẩm chức năng Khác VND	Tổng cộng VND
Kết quả kinh doanh					
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	1.285.071.044.698	600.282.351.029	59.340.731.990	16.706.148.841	1.961.400.276.558
LN gộp từ hoạt động kinh doanh	76.447.551.437	52.725.970.566	15.075.003.528	10.036.958.705	154.285.484.236
Chi phí bán hàng	(73.562.960.070)	(33.147.591.507)	(4.816.973.278)	(2.492.566.254)	(114.020.091.109)
Chi phí quản lý					(19.968.519.203)
Thu nhập tài chính					16.071.145.716
Chi phí tài chính					(18.000.479.885)
Thu nhập khác	5.857.934.851	2.883.991.940	277.005.041	(813.688.755)	8.205.243.077
Lợi nhuận được chia từ công ty liên doanh, liên kết					3.687.348.170
Lợi nhuận trước thuế					30.260.131.000
Thuế TNDN hiện hành					(5.340.658.521)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại					(166.624.798)
Lợi nhuận sau thuế					24.752.847.682
Tổng tài sản					
Tài sản bộ phận	281.290.788.540	134.623.288.011	29.588.058.247	27.352.000	445.529.486.798
Tài sản không phân bổ					313.110.983.958
Cộng					758.640.470.756
Tổng nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	6.347.088.124	30.725.795.472	4.075.925.544	15.379.196	41.164.188.336
Nợ phải trả không phân bổ					278.498.304.038
Cộng					319.662.492.374

B. Báo cáo bộ phận - Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2020

32. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Đơn vị	31/12/2020	01/01/2020
I. Hệ số thanh toán			
Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	1,84	1,82
Hệ số thanh toán nhanh	Lần	1,16	1,04
Hệ số thanh toán bằng tiền	Lần	0,49	0,11
II. Hệ số khả năng sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu	%	7,87	8,48
Tỷ suất lợi nhuận thuần trên doanh thu	%	1,26	1,90
Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản	%	3,26	5,22
Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu	%	5,64	9,14
III. Hệ số nợ			
Nợ dài hạn trên vốn chủ sở hữu	%	0,92	1,18
Tổng nợ trên vốn chủ sở hữu	%	72,82	74,93
Nợ dài hạn trên tổng tài sản	%	0,53	0,67
Tổng nợ trên tổng tài sản	%	42,14	42,83

LẬP BIỂU

ĐẶNG NGỌC ANH THU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN THỊ CẨM CHÂM

An Giang, ngày 20 tháng 01 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN HOÀNG AN

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 35...../XNK-TCKT

(V/v giải trình lợi nhuận quý 4/2020 giảm so với
quý 4/2019)

An Giang, ngày 20 tháng 01 năm 2021

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.**

Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang (Angimex) xin giải trình về việc lợi nhuận sau thuế TNDN quý 4/2020 giảm so với quý 4/2019 là do nguyên nhân chủ yếu như sau:

1. BCTC riêng:

Trong quý 4, thực hiện theo Nghị quyết ĐHĐCĐ, Angimex đã thành lập hai công ty con Angimex Food và Angimex Trading và chuyển hoạt động kinh doanh lương thực, xe gắn máy và phụ tùng về hai Công ty con. Điều này đã làm doanh thu, lợi nhuận sau thuế và các chỉ tiêu khác trên BCTC riêng của Angimex giảm so với cùng kỳ. Cụ thể, doanh thu thuần giảm 44,3%, giá vốn hàng bán giảm 41,7% đã làm lợi nhuận gộp giảm 75,8%. Đây là nguyên nhân chính làm cho lợi nhuận sau thuế của Công ty giảm 7.964 triệu đồng, giảm 80,1% so với cùng kỳ.

2. BCTC hợp nhất:

Dưới tác động của dịch bệnh Covid 19 làm thu nhập của người dân giảm sút, hoạt động Logistics căng thẳng đã ảnh hưởng đến hoạt động xuất khẩu gạo và các mảng kinh doanh khác của Công ty.

Do các nguyên nhân kể trên nên báo cáo hợp nhất của Công ty cũng ảnh hưởng tương tự. Cụ thể, doanh thu thuần giảm 18,6%, lợi nhuận gộp giảm 22,9% đã làm cho lợi nhuận sau thuế của Công ty giảm 4.693 triệu đồng, giảm 49,8% so với cùng kỳ.

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	BCTC riêng				BCTC Hợp nhất			
	Quý 4/2020	Quý 4/2019	Chênh lệch	%	Quý 4/2020	Quý 4/2019	Chênh lệch	%
Doanh thu thuần BH và CCDV	299.617	537.510	(237.893)	(44,3)	450.175	553.167	(102.992)	(18,6)
Giá vốn hàng bán	289.836	497.114	(207.277)	(41,7)	417.472	510.763	(93.290)	(18,3)
Lợi nhuận gộp	9.780	40.396	(30.616)	(75,8)	32.703	42.404	(9.702)	(22,9)
Doanh thu hoạt động tài chính	6.403	7.987	(1.584)	(19,8)	5.985	5.059	926	18,3
Chi phí tài chính	3.811	4.040	(228)	(5,6)	3.891	4.258	(367)	(8,6)
Trong đó: lãi vay	3.397	3.733	(336)	(9,0)	3.432	3.733	(300)	(8,1)
Phần lãi lỗ trong Cty LDLK					1.259	2.969	(1.710)	(57,6)
Chi phí bán hàng	5.669	30.018	(24.349)	(81,1)	25.082	31.463	(6.381)	(20,3)
Chi phí quản lý DN	3.816	4.164	(348)	(8,4)	6.046	5.071	975	19,2
Lợi nhuận từ hoạt động KD	2.887	10.162	(7.275)	(71,6)	4.928	9.640	(4.712)	(48,9)
Lợi nhuận khác	(226)	1.866	(2.092)	(112,1)	955	1.866	(911)	(48,8)
Tổng lợi nhuận trước thuế	2.661	12.028	(9.367)	(77,9)	5.882	11.506	(5.623)	(48,9)
Thuế TNDN	677	2.080	(1.402)	(67,4)	1.149	2.080	(931)	(44,7)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.984	9.948	(7.964)	(80,1)	4.733	9.426	(4.693)	(49,8)

Kính trình Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh được biết.

Trân trọng kính chào./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, Thư ký HĐQT



TỔNG GIÁM ĐỐC

TRẦN HOÀNG AN